Cử nhân ngành Trí tuệ Nhân tạo (Áp dụng từ khóa 19 - 2024)

## 1.1 Mục tiêu đào tạo và cơ hội nghề nghiệp

- Mục tiêu chung:

o Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt trình độ khu vực và quốc tế về Trí tuệ nhân tạo.

o Chương trình trang bị cho người học nền tảng kiến thức vững vàng kết hợp cùng kiến thức chuyên sâu cập nhật, hiện đại về Trí tuệ nhân tạo. Người học hiểu và có khả năng làm chủ, vận dụng sáng tạo các thành tựu tiên tiến của ngành; có kỹ năng cần thiết và thái độ chuẩn mực trong phát triển nghề nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo (programe objective – viết tắt là PO) như sau:

| Mục tiêu | Nội dung mục tiêu |

|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| PO1 | Có kiến thức nền tảng vững vàng về khoa học máy tính và chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo.

|

| PO2 | Có khả năng thiết kế các giải pháp, phát triển các hệ thống ứng dụng công nghệ tiên tiến về khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo. |

| PO3 | Có khả năng tự học, phân tích độc lập và nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo; có thể tiếp tục học tập ở bậc đào tạo sau đại học. |

| PO4 | Có khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong các tình huống nảy sinh trong quá trình làm việc, phân tích và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tế; có khả năng thiết lập các mục tiêu khả thi, lập kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế để hoàn thành công việc được giao. |

| PO5 | Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hợp tác, làm việc nhóm và làm việc trong một tổ chức; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống nghề nghiệp khác nhau. |

| PO6 | Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng cơ bản yêu cầu công việc và nghề nghiệp. |

## 1.2 Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Trí tuệ nhân tạo có thể làm việc:

- Chuyên gia lập trình Trí tuệ nhân tạo, tham gia phát triển các phần mềm, ứng dụng, các hệ thống tính toán có sử dụng Trí tuệ nhân tạo.

- Chuyên gia phân tích, thiết kế, xây dựng giải pháp kỹ thuật, giải pháp công nghệ thông minh có sử dụng Trí tuệ nhân tạo tại các công ty, tập đoàn công nghệ.

- Nhà nghiên cứu về Khoa học máy tính và Trí tuệ nhân tạo tại các trường, viện, trung tâm nghiên cứu, bộ phận Nghiên cứu & Phát triển của các công ty và tập đoàn công nghệ.

- Tiếp tục theo học các bậc học cao hơn về Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo.

## 1.3 Quan điểm xây dựng chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của

nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghệ thông tin – Đại học Quốc gia TP.HCM, phù hợp với nhu cầu của xã hội và có sự tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước.

- Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo được xây dựng theo học chế tín chỉ, cung cấp kiến thức, phát triển kĩ năng, phương pháp tư duy và phong cách làm việc hiện đại, hiệu quả.

- Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo được xây dựng trên nền tảng về Khoa học máy tính, tăng cường kiến thức, kĩ năng chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo và phát triển khả năng ứng dụng liên ngành.

- Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo được vận hành tương tự như các chương trình đào tạo khác tại Trường. Việc tổ chức, vận hành chương trình cần khai thác hiệu quả các thế mạnh về tính liên thông, liên ngành trong nghiên cứu khoa học và đào tạo nhóm ngành thuộc lĩnh vực CNTT&TT tại Trường ĐH CNTT, ĐHQG TP.HCM.

## 1.4 Hình thức và thời gian đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

o Tiếng Việt: Trí tuệ nhân tạo

o Tiếng Anh: Artificial Intelligence

- Mã ngành đào tạo: 7480107

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung.

- Thời gian đào tạo: 3.5 năm (gồm 7 học kỳ chính thức).

- Số tín chỉ đào tạo: Tối thiểu 128 tín chỉ (bao gồm cả ngoại ngữ)

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

o Tiếng Việt: Cử nhân Trí tuệ nhân tạo

o Tiếng Anh: Bachelor of Science in Artificial Intelligence

- Nơi đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM

Đối tượng tuyển sinh được tuyển theo đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Công nghệ thông tin - ĐHQG TpHCM.

Chương trình đào tạo Cử nhân chính quy ngành Khoa học máy tính được áp dụng theo quy chế, quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program Learning Outcome – viết tắt là PLO hoặc LO) bao gồm những chuẩn đầu ra chung dưới đây, được tham chiếu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn đầu ra của ABET 2021-2022, Bộ năng lực Sinh viên tốt nghiệp ĐHQG ban hành theo quyết định 1658/QĐ-ĐHQG năm 2020 (GAC), Tầm nhìn - sứ mạng- Triết lý giáo dục của Trường ĐHCNTT và của Khoa Khoa học máy tính.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Trí tuệ nhân tạo đạt những chuẩn đầu ra sau:

| CĐR cấp | CĐR cấp | CĐR cấp

| CĐR cấp | Nội dung |

|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| 1 | 2 | 3 | 3 | Nội dung |

| PLO1. Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Trí tuệ nhân tạo và thực tiễn | PLO1. Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành

năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Trí tuệ nhân tạo và thực tiễn | PLO1. Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Trí tuệ nhân tạo và thực tiễn | PLO1. Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Trí tuệ nhân tạo và thực tiễn | PLO1. Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Trí tuệ nhân tạo và thực tiễn |

| 1 | 1 | Kiến thức nền tảng về Khoa học tự nhiên | Kiến thức nền tảng về Khoa học tự nhiên | Kiến thức nền tảng về Khoa học tự nhiên |

| 1 | 2

| Kiến thức nền tảng về Khoa học xã hội, Lý luận chính trị và pháp luật | Kiến thức nền tảng về Khoa học xã hội, Lý luận chính trị và pháp luật | Kiến thức nền tảng về Khoa học xã hội, Lý luận chính trị và pháp luật |

| 1 | 3 | Kiến thức nền tảng về Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng | Kiến thức nền tảng về Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng | Kiến thức nền tảng về Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng |

| PLO2. Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO2. Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành Trí tuệ nhân tạo

| PLO2. Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO2. Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO2. Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của ngành Trí tuệ nhân tạo |

| 2 | 1 | Kiến thức cơ sở ngành Trí tuệ nhân tạo | Kiến thức cơ sở ngành Trí tuệ nhân tạo | Kiến thức cơ sở ngành Trí tuệ nhân tạo |

| 2 | 1

| 1 | 1 | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm |

| 2 | 1 | 2 | 2 | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu

|

| 2 | 1 | 3 | 3 | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và Mạng máy tính |

| 2 | 1 | 4 | 4

| Kiến thức quản lý thông tin và Cơ sở dữ liệu |

| 2 | 1 | 5 | 5 | Trí tuệ nhân tạo và Máy học |

| 2 | 2

| Kiến thức chuyên sâu ngành Trí tuệ nhân tạo | Kiến thức chuyên sâu ngành Trí tuệ nhân tạo | Kiến thức chuyên sâu ngành Trí tuệ nhân tạo |

| PLO 3. Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề ra giải pháp cho vấn đề liên quan đến ngành Trí tuệ nhân tạo; nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | PLO 3. Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề ra giải pháp cho vấn đề liên quan đến ngành Trí tuệ nhân tạo; nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | PLO 3. Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề ra giải pháp cho vấn đề liên quan đến ngành Trí tuệ nhân tạo; nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | PLO 3. Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề ra giải pháp cho vấn đề liên quan đến ngành Trí tuệ nhân tạo; nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | PLO 3. Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề ra giải pháp cho vấn đề liên quan đến ngành Trí tuệ nhân tạo; nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời |

| 3 | 1 | Khảo sát, xác định và hình thành vấn đề cần giải quyết | Khảo sát, xác định và hình thành vấn đề cần giải quyết

| Khảo sát, xác định và hình thành vấn đề cần giải quyết |

| 3 | 2 | Mô hình hóa, lập luận và phân tích | Mô hình hóa, lập luận và phân tích | Mô hình hóa, lập luận và phân tích |

| 3 | 3 | Xây dựng ý tưởng, giải pháp

| Xây dựng ý tưởng, giải pháp | Xây dựng ý tưởng, giải pháp |

| 3 | 4 | Phân tích và đánh giá giải pháp | Phân tích và đánh giá giải pháp | Phân tích và đánh giá giải pháp |

| 3 | 5

| Nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | Nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời | Nhận thức về sự cần thiết và có năng lực để học tập suốt đời |

| PLO4. Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO4. Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO4. Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO4. Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Trí tuệ nhân tạo | PLO4. Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Trí tuệ nhân tạo |

| 4 | 1

| Thiết kế hệ thống, giải pháp | Thiết kế hệ thống, giải pháp | Thiết kế hệ thống, giải pháp |

| 4 | 2 | Hiện thực hóa hệ thống, giải pháp | Hiện thực hóa hệ thống, giải pháp | Hiện thực hóa hệ thống, giải pháp |

| 4

| 3 | Thực nghiệm hệ thống để khám phá tri thức | Thực nghiệm hệ thống để khám phá tri thức | Thực nghiệm hệ thống để khám phá tri thức |

| 4 | 4 | Kiểm chứng và đánh giá kết quả, mức độ hiệu quả của giải pháp | Kiểm chứng và đánh giá kết quả, mức độ hiệu quả của giải pháp | Kiểm chứng và đánh giá kết quả, mức độ hiệu quả của giải pháp

|

| PLO5. Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định. | PLO5. Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định. | PLO5. Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định. | PLO5. Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định. | PLO5. Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định. |

| 5 | 1 | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong các nhóm | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong các nhóm | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong các nhóm |

| 5

| 2 | Kỹ năng trình bày, thuyết trình trước đám đông hiệu quả | Kỹ năng trình bày, thuyết trình trước đám đông hiệu quả | Kỹ năng trình bày, thuyết trình trước đám đông hiệu quả |

| 5 | 3 | Xây dựng, phát triển và duy trì được các mối quan hệ xã hội trong công việc | Xây dựng, phát triển và duy trì được các mối quan hệ xã hội trong công việc | Xây dựng, phát triển và duy trì được các mối quan hệ xã hội trong công việc |

| PLO6. Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và

Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ | PLO6. Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ | PLO6. Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ | PLO6. Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ | PLO6. Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ |

| 6 | 1 | Kỹ năng giao tiếp tổng quát bằng ngoại ngữ | Kỹ năng giao tiếp tổng quát bằng ngoại ngữ | Kỹ năng giao tiếp tổng quát bằng ngoại ngữ |

| 6

| 2 | Đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ | Đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ | Đọc hiểu tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ |

| 6 | 2 | 1 | 1 | Các thuật ngữ chuyên môn cơ bản

|

| 6 | 2 | 2 | 2 | Đọc hiểu tài liệu chuyên môn |

| 6 | 3 | Kỹ năng trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ |

| Kỹ năng trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ | Kỹ năng trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ |

| 6 | 3 | 1 | Trình bày dưới hình thức văn bản | Trình bày dưới hình thức văn bản |

| 6 | 3

| 2 | Trình bày dưới hình thức phi văn bản | Trình bày dưới hình thức phi văn bản |

| PLO7. Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý | PLO7. Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý | PLO7. Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý | PLO7. Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý | PLO7. Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý |

| 7 | 1

| 1 | Tập hợp, lãnh đạo, quản lý, tạo động lực và truyền cảm hứng cho các nhóm chuyên môn để giải quyết các vấn đề, đạt được các mục tiêu cụ thể | Tập hợp, lãnh đạo, quản lý, tạo động lực và truyền cảm hứng cho các nhóm chuyên môn để giải quyết các vấn đề, đạt được các mục tiêu cụ thể | Tập hợp, lãnh đạo, quản lý, tạo động lực và truyền cảm hứng cho các nhóm chuyên môn để giải quyết các vấn đề, đạt được các mục tiêu cụ thể |

| 7 | 2 | Làm chủ được bản thân, tự tin trong môi trường nghề nghiệp, sẵn sàng thích ứng với các môi trường mới | Làm chủ được bản thân, tự tin trong môi trường nghề nghiệp, sẵn sàng thích ứng với các môi trường mới | Làm chủ được bản thân, tự tin trong môi trường nghề nghiệp, sẵn sàng thích ứng với các môi trường mới |

| PLO8. Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức | PLO8. Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức |

| PLO8. Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức | PLO8. Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức | PLO8. Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức |

| 8 | 1 | Các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức | Các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức | Các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức |

| 8 | 2

| Trách nhiệm và cách hành xử chuyên nghiệp | Trách nhiệm và cách hành xử chuyên nghiệp | Trách nhiệm và cách hành xử chuyên nghiệp |

| 8 | 3 | Trung thực, uy tín và trung thành | Trung thực, uy tín và trung thành | Trung thực, uy tín và trung thành |

|

| | | | |

Trong đó:

- Về nhận thức: gồm các chuẩn PLO1, PLO2

- Về kỹ năng: gồm các chuẩn PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7

- Về thái độ: gồm các chuẩn PLO8

## 5.1 Tỷ lệ các khối kiến thức

Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

| Khối kiến thức | Khối kiến thức | Tổng số tín chỉ |

|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|

| Khối kiến thức giáo dục đại cương (45 TC) | Lý luận chính trị và pháp luật | 13 |

| Khối kiến thức giáo dục đại cương (45 TC) | Toán -Tin học - Khoa học tự nhiên | 18 |

| Khối kiến thức giáo dục đại cương (45 TC) | Ngoại ngữ | 12 |

| Khối kiến thức giáo dục đại cương (45 TC) | Kỹ năng nghề nghiệp | 2 |

| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (73 TC) | Cơ

dục chuyên nghiệp (73 TC) | Cơ sở ngành | ≥ 57 |

| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (73 TC) | Tự chọn ngành | ≥ 8 |

| Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (73 TC) | Tự chọn liên ngành | ≥ 8 |

| Tốt nghiệp (10 TC) | Khối kiến thức tốt nghiệp | ≥ 10 |

| Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa | Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa | ≥ 128 |

-------------------------------------------------------------

Cử nhân ngành Trí tuệ Nhân tạo (Áp dụng từ khóa 19 - 2024)

## 5.2 Khối kiến thức giáo dục đại cương

Tổng cộng 45tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Bắt buộc/Chọn | TC | LT | TH |

|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|--------|--------|

| Lý luận chính trị và pháp luật | Lý luận chính trị và pháp luật | Lý luận chính trị và pháp luật | | 13 | 13 | 0 |

| 1. | SS003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | BB | 2 | 2 | 0 |

| 2. | SS006 | Pháp luật đại cương | BB | 2 | 2 | 0 |

| 3. | SS007 | Triết học Mác – Lênin | BB | 3 | 3 | 0 |

| 4. | SS008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | BB | 2 | 2 | 0 |

| 5. | SS009

| Chủ nghĩa xã hội khoa học | BB | 2 | 2 | 0 |

| 6. | SS010 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | BB | 2 | 2 | 0 |

| Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên | Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên | Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên | | 18 | 18 | 0 |

| 7. | MA003 | Đại số tuyến tính | BB | 3 | 3 | 0 |

| 8. | MA004 | Cấu trúc rời rạc | BB | 4 | 4 | 0 |

| 9. | MA005 | Xác suất thống kê | BB | 3 | 3 | 0 |

| 10. | MA006 | Giải tích | BB | 4 | 4 | 0 |

| 11. | CS115 | Toán cho Khoa học máy tính | BB | 4 | 4 | 0 |

| Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | | 12 | 12 | 0 |

| 12. | ENG01 | Anh văn 1 | BB | 4 | 4 | 0 |

| 13. | ENG02 |

| Anh văn 2 | BB | 4 | 4 | 0 |

| 14. | ENG03 | Anh văn 3 | BB | 4 | 4 | 0 |

| Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng | Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng | Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng | | | | |

| 15. | PE231 | Giáo dục thể chất 1 | BB | | | |

| 16. | PE232 | Giáo dục thể chất 2 | BB | | | |

| 17. | ME001 | Giáo dục quốc phòng | BB | | | |

| Kỹ năng nghề nghiệp | Kỹ năng nghề nghiệp | Kỹ năng nghề nghiệp | | 2 | 2 | 0 |

| 18. | SS004 | Kỹ năng nghề nghiệp | BB | 2 | 2 | 0 |

## 5.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 5.3.1 Các môn học cơ sở ngành Trí tuệ nhân tạo

● Tổng số tín chỉ cho các môn học cơ sở ngành đạt tối thiểu 57 tín chỉ

| STT | Mã môn học | Tên môn học | Bắt buộc/Chọn | TC | LT

LT | TH |

|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|

| Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) | Lập trình và Kỹ thuật phần mềm (16 TC) |

| 1. | IT001 | Nhập môn lập trình | BB | 4 | 3 | 1 |

| 2. | IT002 | Lập trình hướng đối tượng | BB | 4 | 3 | 1 |

| 3. | SE104 | Nhập môn Công nghệ phần mềm | Chọn 1/2 | 4 | 3

| 1 |

| 4. | CS111 | Nguyên lý và phương pháp lập trình | Chọn 1/2 | 4 | 3 | 1 |

| 5. | CS311 | Kỹ thuật lập trình Trí tuệ nhân tạo | Chọn 1/2 | 4 | 3 | 1 |

| 6. | CS116 | Lập trình Python cho Máy học | Chọn 1/2 | 4 | 3 | 1 |

| Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC)

và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) | Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu (8 TC) |

| 7. | IT003 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | BB | 4 | 3 | 1 |

| 8. | CS112 | Phân tích và thiết kế thuật toán | BB | 4 | 3 | 1 |

| Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) | Kiến trúc máy tính, Hệ điều hành và mạng máy tính (12 TC) |

| 9. | IT012 | Tổ chức và cấu trúc máy tính II | BB | 4 | 3 | 1 |

| 10.

| IT007 | Hệ điều hành | BB | 4 | 3 | 1 |

| 11. | IT005 | Nhập môn mạng máy tính | BB | 4 | 3 | 1 |

| Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) | Cơ sở dữ liệu (4TC) |

| 12. | IT004 | Cơ sở dữ liệu | BB | 4 | 3 | 1

|

| Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) | Trí tuệ nhân tạo và Máy học (16 TC) |

| 13. | CS106 | Trí tuệ nhân tạo | BB | 4 | 3 | 1 |

| 14. | CS114 | Máy học | BB | 4 | 3 | 1 |

| 15. | AI002 | Tư duy Trí tuệ nhân tạo | BB | 4 | 3 | 1

|

| 16. | CS221 | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Chọn 1/4 | 4 | 3 | 1 |

| 17. | CS231 | Nhập môn Thị giác máy tính | Chọn 1/4 | 4 | 3 | 1 |

| 18. | CS214 | Biểu diễn tri thức và suy luận | Chọn 1/4 | 4 | 3 | 1 |

| 19. | CS232 | Tính toán đa phương tiện | Chọn 1/4 | 4

| 3 | 1 |

| Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) | Giới thiệu ngành (1 TC) |

| 20. | AI001 | Giới thiệu ngành Trí tuệ nhân tạo | BB | 1 | 1 | 0 |

### 5.3.2 Các môn học tự chọn ngành

Tổng số tín chỉ cho các môn học tự chọn ngành đạt tối thiểu 8 tín chỉ.

| STT | Mã môn học | Tên môn học chuyên ngành | TC | LT | TH |   |

|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|

| 1. | CS211 | Trí tuệ nhân tạo nâng cao | 4 | 3 | 1 | |

| 2.

|

| 2. | CS315 | Máy học nâng cao | 4 | 3 | 1 | |

| 3. | CS410 | Mạng Neural và Thuật giải di truyền | 4 | 3 | 1 | |

| 4. | CS431 | Các kĩ thuật học sâu và ứng dụng | 3 | 2 | 1 | |

| 5. | CS217 | Các hệ cơ sở tri thức | 4 | 3 | 1 | |

| 6. | CS316 | Các hệ giải bài toán thông minh | 4 | 3 | 1 | |

| 7. | CS312

| CS312 | Hệ thống đa tác tử | 4 | 3 | 1 | |

| 8. | CS229 | Ngữ nghĩa học tính toán | 4 | 3 | 1 | |

| 9. | CS226 | Ngôn ngữ học máy tính | 4 | 4 | 0 | |

| 10. | CS222 | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao | 4 | 3 | 1 | |

| 11. | CS323 | Các hệ thống hỏi-đáp | 4 | 3 | 1 | |

| 12. | CS321

| Ngôn ngữ học ngữ liệu | 4 | 3 | 1 | |

| 13. | CS325 | Dịch máy | 4 | 3 | 1 | |

| 14. | CS331 | Thị giác máy tính nâng cao | 4 | 3 | 1 | |

| 15. | CS532 | Thị giác máy tính trong tương tác người – máy | 4 | 3 | 1 | |

| 16. | CS338 | Nhận dạng | 4 | 3 | 1 | |

| 17. | CS313 | Khai thác dữ liệu và ứng dụng

dụng | 4 | 3 | 1 | |

| 18. | CS336 | Truy vấn thông tin đa phương tiện | 4 | 3 | 1 | |

| 19. | CS337 | Xử lý âm thanh và tiếng nói | 4 | 3 | 1 | |

| 20. | CS535 | Tổng hợp tiếng nói | 4 | 3 | 1 | |

| 21. | AI301 | Khởi nghiệp và sáng tạo | 2 | 2 | 0 | |

| 22. | AI302 | Kỹ thuật viết báo cáo và trình bày | 2 |

| 2 | 0 | |

| 23. | CS317 | Phát triển và vận hành hệ thống máy học | 4 | 3 | 1 | |

| Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa |

### 5.3.3 Các môn học tự chọn liên ngành

- Tổng số tín chỉ cho các môn tự chọn liên ngành đạt tối thiểu 8 tín chỉ.

- Sinh viên có thể chọn học:

o Các môn học liên ngành trong danh sách khuyến nghị được liệt kê trong bảng sau.

o Hoặc, các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành trong các chương trình đào tạo đại học ngành khác của trường.

o Hoặc, các môn học trong các chương trình đào tạo thạc sĩ của trường.

o Hoặc, các môn học tự chọn ngành Trí tuệ nhân tạo, nếu các môn học này chưa được tính trong khối kiến thức tự chọn ngành.

o Hoặc, các môn học chuyên đề tốt nghiệp ngành Trí tuệ nhân tạo, nếu các môn học này chưa được tính trong khối kiến thức tốt nghiệp.

o Hoặc, các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong các chương trình đào tạo đại học hoặc sau đại học của Trường ĐHCNTT hoặc của các Trường đại học khác trong ĐHQG –HCM hoặc của các Trường đại học khác ngoài ĐHQG –HCM mà có ký kết hợp tác với Trường ĐHCNTT. Các môn học tương đương nhau chỉ được tính một lần vào tổng số tín chỉ tích lũy.

o Hoặc, các môn thực tập quốc tế khi sinh viên tham gia chương trình giao lưu, trao đổi sinh viên quốc tế và được Đơn vị phụ trách chuyên môn công nhận.

| STT | Mã môn học | Tên môn học tự chọn tự do | TC | LT | TH |   |

|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|

| Ngành Khoa học dữ liệu | Ngành Khoa học dữ liệu | Ngành Khoa học dữ liệu

| Ngành Khoa học dữ liệu | Ngành Khoa học dữ liệu | Ngành Khoa học dữ liệu | |

| 1. | DS102 | Học máy thống kê | 4 | 3 | 1 | |

| 2. | DS103 | Thu thập và tiền xử lý dữ liệu | 4 | 3 | 1 | |

| 3. | DS200 | Phân tích dữ liệu lớn | 4 | 3 | 1 | |

| 4. | DS201 | Deep Learning trong khoa học dữ liệu | 4 | 3 | 1 | |

| Ngành Kỹ thuật máy tính | Ngành Kỹ thuật máy tính | Ngành Kỹ thuật máy tính | Ngành Kỹ thuật máy tính

| Ngành Kỹ thuật máy tính | Ngành Kỹ thuật máy tính | |

| 5. | CE340 | Trí tuệ nhân tạo cho hệ thống nhúng | 4 | 3 | 1 | |

| 6. | CE344 | Trí tuệ nhân tạo cho IoT | 4 | 3 | 1 | |

| Ngành Hệ thống thông tin | Ngành Hệ thống thông tin | Ngành Hệ thống thông tin | Ngành Hệ thống thông tin | Ngành Hệ thống thông tin | Ngành Hệ thống thông tin | |

| 7. | IS211 | Cơ sở dữ liệu phân tán | 4 | 3 | 1 | |

| 8. | IS403 | Phân tích dữ liệu kinh doanh | 3 | 3 | 0

| |

| Ngành Công nghệ phần mềm | Ngành Công nghệ phần mềm | Ngành Công nghệ phần mềm | Ngành Công nghệ phần mềm | Ngành Công nghệ phần mềm | Ngành Công nghệ phần mềm | |

| 9. | SE113 | Kiểm chứng phần mềm | 4 | 3 | 1 | |

| 10. | SE357 | Kỹ thuật phân tích yêu cầu | 3 | 2 | 1 | |

| 11. | SE358 | Quản lý dự án phát triển phần mềm | 4 | 3 | 1 | |

| Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | |

| 12. | NT538 | Giải thuật xử lý song song và phân bố | 3

| 3 | 2 | 1 | |

| 13. | NT539 | AI ứng dụng trong mạng và truyền thông | 4 | 3 | 1 | |

| Ngành khoa học máy tính | Ngành khoa học máy tính | Ngành khoa học máy tính | Ngành khoa học máy tính | Ngành khoa học máy tính | Ngành khoa học máy tính | |

| 14. | CS519 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | 0 | |

| 15. | CS529 | Các vấn đề nghiên cứu và ứng dụng trong khoa học máy tính | 4 | 4 | 0 | |

| 16. | CS333 | Đồ họa game | 3 | 2

| 1 | |

| 17. | CS527 | Thực tại ảo | 4 | 3 | 1 | |

| 18. | CS523 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao | 4 | 3 | 1 | |

| 19. | CS551\* | Thực tập | 2 | | | |

| Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. | Và các môn học khác theo đề nghị. |

\* Môn Thực tập (CS551) được đánh giá qua báo cáo kết quả thực tập doanh nghiệp, hoặc kết quả công bố khoa học.

## 5.4 Khối kiến thức tốt nghiệp

● Sinh viên tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ cho khối kiến thức tốt nghiệp.

● Sinh viên được chọn:

○ Hoặc, thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) 10 tín chỉ nếu sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp theo qui chế của trường.

○ Hoặc, thực hiện Đồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp 10 tín chỉ.

○ Hoặc, thực hiện Đồ án tốt nghiệp 6 tín chỉ và học một trong các môn chuyên đề tốt nghiệp (4 tín

trong các môn chuyên đề tốt nghiệp (4 tín chỉ) để đạt tối thiểu 10 tín chỉ.

| STT | Mã môn học | Tên môn học | TC | LT | TH |

|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp | Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp | Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp | Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp | Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp | Hoặc: thực hiện Khóa luận tốt nghiệp |

| 1. | AI505 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 |

| |

| Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | Hoặc: thực hiệnĐồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp |

| 2. | AI504 | Đồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp | 10 | | |

| Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề | Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề | Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề | Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề | Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề | Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt

| Hoặc: thực hiệnĐồ ántốt nghiệp + học Môn chuyên đề |

| 3. | AI503 | Đồ án tốt nghiệp | 6 | | |

| | Danh sách các môn chuyên đề | Danh sách các môn chuyên đề | Danh sách các môn chuyên đề | Danh sách các môn chuyên đề | Danh sách các môn chuyên đề |

| 4. | CS409 | Hệ suy diễn mờ | 4 | 3

| 3 | 1 |

| 5. | CS405 | Logic mờ và ứng dụng | 4 | 3 | 1 |

| 6. | CS406 | Xử lý ảnh và ứng dụng | 4 | 3 | 1 |

| 7. | CS419 | Truy xuất thông tin

| 4 | 3 | 1 |

| 8. | CS412 | Web ngữ nghĩa | 4 | 3 | 1 |

| 9. | Hoặc, các môn học chuyên ngành, nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành. | Hoặc, các môn học chuyên ngành, nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành. | Hoặc, các môn học chuyên ngành, nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành. | Hoặc, các môn học chuyên ngành, nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành. | Hoặc, các môn học chuyên ngành, nếu các môn học này chưa được tính trong phần kiến thức chuyên ngành. |

| 10. | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa

| Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa | Và các môn học khác theo đề nghị của Khoa |

- Các môn học được tổ chức trong 2 giai đoạn gồm 7 học kỳ chính như sau:

|   | Mã MH | Tên môn học | TC | LT | TH |

|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|

| Học kỳ 1 | IT001 | Nhập môn Lập trình | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 1 | MA006 | Giải tích | 4 | 4 | 0 |

| Học kỳ 1 | MA003 | Đại số tuyến tính | 3 | 3 | 0 |

| Học kỳ 1 | AI001 | Giới thiệu ngành Trí tuệ nhân tạo | 1 | 1 | 0 |

| Học kỳ 1 | ENG01 | Anh văn 1 | 4 | 4 | 0

| 0 |

| Học kỳ 1 | SS004 | Kỹ năng nghề nghiệp | 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 1 | SS006 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 1 | ME001 | Giáo dục quốc phòng | | | |

| Học kỳ 1 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 1 | 20 | 19 | 1 |

| Học kỳ 2 | IT002 | Lập trình hướng đối tượng | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 2 | IT003 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 2 | IT012 | Tổ chức và cấu trúc máy tính II | 4 | 3 | 1

| 1 |

| Học kỳ 2 | MA004 | Cấu trúc rời rạc | 4 | 4 | 0 |

| Học kỳ 2 | MA005 | Xác suất thống kê | 3 | 3 | 0 |

| Học kỳ 2 | ENG02 | Anh văn 2 | 4 | 4 | 0 |

| Học kỳ 2 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 2 | 23 | 20 | 3 |

| Học kỳ 3 | IT004 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 3 | IT007 | Hệ điều hành | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 3 | ENG03 | Anh văn 3 | 4 | 4

| 4 | 0 |

| Học kỳ 3 | AI002 | Tư duy Trí tuệ nhân tạo | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 3 | CS115 | Toán cho KHMT | 4 | 4 | 0 |

| Học kỳ 3 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 3 | 20 | 17 | 3 |

| Học kỳ 4 | IT005 | Nhập môn mạng máy tính | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 4 | CS112 | Phân tích và thiết kế thuật toán | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 4 | CS106 | Trí tuệ nhân tạo | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 4 | CS114 | Máy học | 4

| 3 | 1 |

| Học kỳ 4 | SS007 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 | 0 |

| Học kỳ 4 | PE231 | Giáo dục thể chất 1 | | | |

| Học kỳ 4 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 4 | 19 | | |

| Học kỳ 5 | | Môn cơ sở ngành-Lập trình 1: tự chọn | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 5 | | Môn cơ sở ngành-Lập trình 2: tự chọn | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 5 | | Môn tự chọn ngành 1 | 4 | 3 | 1 |

| Học kỳ 5 | | Môn học tự chọn liên ngành 1 | 4

| 3 | 1 |

| Học kỳ 5 | SS008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 5 | SS009 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 5 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 5 | 20 | | |

| Học kỳ 6 | | Môn tự chọn ngành 2 | 4 | | |

| Học kỳ 6 | | Môn tự chọn ngành 3 | 4 | | |

| Học kỳ 6 | | Môn học tự chọn liên ngành 2 | 4 | | |

| Học kỳ 6 | SS003 | Tư tưởng Hồ Chí Minh

| 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 6 | SS010 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 |

| Học kỳ 6 | PE232 | Giáo dục thể chất 2 | | | |

| Học kỳ 6 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 6 | 16 | | |

| Học kỳ 7 | Sinh viên chọn một trong ba hình thức | Sinh viên chọn một trong ba hình thức | Sinh viên chọn một trong ba hình thức | Sinh viên chọn một trong ba hình thức | Sinh viên chọn một trong ba hình thức |

| Học kỳ 7 | AI505 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | | |

| Học kỳ 7 | AI504 | Đồ án thực tập tại doanh nghiệp | 10 | | |

| Học kỳ 7 | AI503 | Đồ án tốt nghiệp | 6 |

| |

| Học kỳ 7 | | Một trong các môn học chuyên đề tốt nghiệp | 4 | | |

| Học kỳ 7 | | Tổng số tín chỉ Học kỳ 7 | 10 | | |

Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng, sinh viên phải:

1. Hoàn thành các môn học bắt buộc của chương trình đào tạo.

2. Tích lũy tối thiểu 128 tín chỉ được phân bố theo các khối kiến thức sau:

- Kiến thức giáo dục đại cương: tối thiểu 45 tín chỉ;

- Kiến thức cơ sở ngành: tối thiểu 57 tín chỉ;

- Kiến thức tự chọn ngành: tối thiểu 8 tín chỉ;

- Kiến thức tự chọn liên ngành: tối thiểu 8 tín chỉ;

- Kiến thức tốt nghiệp: tối thiểu 10 tín chỉ.

3. Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

## Bài viết liên quan

- Cử nhân khoa học ngành Khoa học Dữ liệu (Áp dụng từ khóa 19 - 2024)

(21-12-2024)

- Cử nhân ngành Công nghệ Thông tin (Áp dụng từ Khoá 19 - 2024)

(21-12-2024)

- Cử nhân ngành Khoa học Máy tính (Áp dụng từ khóa 19 - 2024)

(28-10-2024)

- Cử nhân ngành Kỹ thuật Máy tính (Áp dụng từ khóa 19 - 2024)

(28-10-2024)

- Cử nhân ngành Thương mại điện tử (Áp dụng từ Khoá 19 - 2024)

(10-10-2024)

## Trang

- 1

- 2

- 3

- sau ›

- cuối »

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Phòng A120, Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

Khu phố 6, P.Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 372 51993, Ext: 113(Hệ từ xa qua mạng), 112(Hệ chính quy).

Email: phongdaotaodh@uit.edu.vn